

DANH SÁCH SINH VIÊN NHẬN HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP KỲ I
NĂM HỌC 2016 - 2017

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-ĐHM-HB ngày .../.../2017 của Viện ĐH Mở Hà Nội)

STT	TT	Họ và tên	Số tài khoản	Chi nhánh ngân hàng	Ngày sinh	Lớp	Niên khoá	Điểm học tập	Điểm RL	Học bổng	Số tiền
1	1	Nguyễn Đức Quý			26/11/1996	K23 QT	2014 - 2018	8.54	73	Khá	3,350,000
2	2	Nguyễn Thị Hiên			25/10/1996	K23 QT	2014 - 2018	8.32	77	Khá	3,350,000
3	3	Lê Hà Phụng Anh			05/09/1996	K23 QT	2014 - 2018	8.26	73	Khá	3,350,000
4	4	Trần Thị Kiều Oanh			04/09/1996	K23 QT	2014 - 2018	8.21	81	Giỏi	3,685,000
5	5	Phan Phương Anh			11/08/1996	K23 QT	2014 - 2018	8.1	82	Giỏi	3,685,000
6	6	Phạm Hồng Minh			21/12/1996	K23 QT	2014 - 2018	8.06	75	Khá	3,350,000
7	1	Đào Thị Thuỷ			20/12/1996	K23 KT	2014 - 2018	8.99	87	Giỏi	3,685,000
8	2	Nguyễn Thu Huyền			08/11/1996	K23 KT	2014 - 2018	8.85	87	Giỏi	3,685,000
9	3	Đào Thị Lan Anh			08/06/1996	K23 KT	2014 - 2018	8.73	80	Giỏi	3,685,000
10	4	Đinh Thị Ngọc Anh			30/04/1996	K23 KT	2014 - 2018	8.69	79	Khá	3,350,000
11	5	Đinh Thị Mai			23/08/1996	K23 KT	2014 - 2018	8.65	78	Khá	3,350,000
12	6	Phạm Thị Huyền			05/10/1995	K23 KT	2014 - 2018	8.57	78	Khá	3,350,000
13	1	Nguyễn Thị Nhường			27/07/1997	K24 QT1	2015 - 2019	8.07	81	Giỏi	3,685,000
14	2	Nguyễn Thị Chinh			09/12/1997	K24 QT1	2015 - 2019	7.63	74	Khá	3,350,000
15	3	Trần Thị Phương Nga			18/06/1997	K24 QT1	2015 - 2019	7.51	80	Khá	3,350,000
16	4	Ngô Văn Xuân			21/12/1996	K24 QT1	2015 - 2019	7.44	75	Khá	3,350,000
17	1	Vũ Thị Phương			20/09/1997	K24 QT2	2015 - 2019	8.5	76	Khá	3,350,000
18	2	Nguyễn Đăng Khoa			09/12/1997	K24 QT2	2015 - 2019	7.91	74	Khá	3,350,000
19	3	Nguyễn Thị Hà Trang			30/03/1996	K24 QT2	2015 - 2019	7.87	74	Khá	3,350,000
20	4	Nguyễn Tuấn Huy			20/03/1997	K24 QT2	2015 - 2019	7.82	75	Khá	3,350,000
21	1	Nguyễn Thu Thảo			13/01/1996	K24 KT1	2015 - 2019	8.52	79	Khá	3,350,000
22	2	Nguyễn Hồng Ngọc			19/10/1997	K24 KT1	2015 - 2019	8.38	79	Khá	3,350,000
23	3	Phạm Thị Vân Anh			08/07/1997	K24 KT1	2015 - 2019	8.33	75	Khá	3,350,000
24	4	Nguyễn Chiêu Xuân			20/04/1997	K24 KT1	2015 - 2019	8.33	79	Khá	3,350,000
25	5	Nguyễn Thị Ngọc			15/06/1997	K24 KT1	2015 - 2019	8.3	80	Giỏi	3,685,000
26	6	Nguyễn Thị Cẩm Tiên			24/10/1997	K24 KT1	2015 - 2019	7.97	85	Khá	3,350,000
27	1	Nguyễn Quỳnh Phương			31/12/1997	K24 KT2	2015 - 2019	8.87	89	Giỏi	3,685,000
28	2	Nguyễn Thu Phương			02/12/1997	K24 KT2	2015 - 2019	8.25	81	Giỏi	3,685,000
29	3	Lê Thanh Quỳnh			08/02/1997	K24 KT2	2015 - 2019	8.03	89	Giỏi	3,685,000
30	4	Mai Tú Linh			01/08/1997	K24 KT2	2015 - 2019	8	80	Giỏi	3,685,000
31	5	Đương Thuý Quỳnh			27/05/1997	K24 KT2	2015 - 2019	8	83	Giỏi	3,685,000
32	1	Nguyễn Thu Hương			15/11/1998	K25 QT1	2016 - 2020	8.19	81	Giỏi	3,685,000
33	2	Nguyễn Thuý Hằng			26/06/1998	K25 QT1	2016 - 2020	8.09	81	Giỏi	3,685,000
34	3	Trần Thị Hằng Anh			29/03/1998	K25 QT1	2016 - 2020	7.89	81	Khá	3,350,000
35	4	Đoàn Thị Hòì			16/11/1998	K25 QT1	2016 - 2020	7.87	79	Khá	3,350,000
36	5	Nguyễn Thị Lan Nhi			12/09/1998	K25 QT1	2016 - 2020	7.79	79	Khá	3,350,000

[illegible]

DANH SÁCH SINH VIÊN NHẬN HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP KỲ II
NĂM HỌC 2016 - 2017

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-ĐHM-HB ngày .../.../2017 của Viện ĐH Mở Hà Nội)

STT	TT	Họ và tên	Số tài khoản	Chi nhánh ngân hàng	Ngày sinh	Lớp	Niên khoá	Điểm học tập	Điểm RL	Học bổng	Số tiền
1	1	Lê Hà Phụng Anh			05/09/1996	K23 QT	2014 - 2018	8.07	78	Khá	3,350,000
2	2	Nguyễn Đức Quý			26/11/1996	K23 QT	2014 - 2018	7.95	82	Khá	3,350,000
3	3	Trần Thị Kiều Oanh			04/09/1996	K23 QT	2014 - 2018	7.95	80	Khá	3,350,000
4	4	Vũ Thị Thảo			17/12/1996	K23 QT	2014 - 2018	7.88	74	Khá	3,350,000
5	5	Phạm Hồng Minh			21/12/1996	K23 QT	2014 - 2018	7.82	82	Khá	3,350,000
6	6	Nguyễn Thị Hiên			25/10/1996	K23 QT	2014 - 2018	7.66	80	Khá	3,350,000
7	1	Đào Thị Thuỷ			20/12/1996	K23 KT	2014 - 2018	9.22	90	Xuất sắc	4,355,000
8	2	Đinh Thị Huệ			20/11/1995	K23 KT	2014 - 2018	8.99	82	Giỏi	3,685,000
9	3	Nguyễn Thu Huyền			08/11/1996	K23 KT	2014 - 2018	8.97	89	Giỏi	3,685,000
10	4	Phạm Thị Huyền			05/10/1995	K23 KT	2014 - 2018	8.88	78	Khá	3,350,000
11	5	Đinh Thị Mai			23/08/1996	K23 KT	2014 - 2018	8.81	78	Khá	3,350,000
12	6	Đào Thị Lan Anh			08/06/1996	K23 KT	2014 - 2018	8.77	78	Khá	3,350,000
13	1	Lê Hà Linh Phương			11/01/1994	K24 QT1	2015 - 2019	8.82	70	Khá	3,350,000
14	2	Nguyễn Thị Nhưông			27/07/1997	K24 QT1	2015 - 2019	8.22	84	Giỏi	3,685,000
15	3	Nguyễn Công Hoàng			30/06/1997	K24 QT1	2015 - 2019	7.88	81	Khá	3,350,000
16	1	Vũ Thị Phương			20/09/1997	K24 QT2	2015 - 2019	8.6	70	Khá	3,350,000
17	2	Nguyễn Đăng Khoa			09/12/1997	K24 QT2	2015 - 2019	7.9	77	Khá	3,350,000
18	3	Nguyễn Tuấn Huy			20/03/1997	K24 QT2	2015 - 2019	7.55	74	Khá	3,350,000
19	4	Nguyễn Quang Đức			04/09/1997	K24 QT2	2015 - 2019	7.42	75	Khá	3,350,000
20	1	Nguyễn Chiêu Xuân			20/04/1997	K24 KT1	2015 - 2019	8.2	80	Giỏi	3,685,000
21	2	Nguyễn Hồng Ngọc			19/10/1997	K24 KT1	2015 - 2019	8.05	78	Khá	3,350,000
22	3	Nguyễn Thị Minh Phương			23/02/1997	K24 KT1	2015 - 2019	7.98	76	Khá	3,350,000
23	4	Hoàng Huệ Linh			19/05/1997	K24 KT1	2015 - 2019	7.94	77	Khá	3,350,000
24	5	Nguyễn Hà Anh			09/07/1997	K24 KT1	2015 - 2019	7.92	92	Khá	3,350,000
25	6	Nguyễn Thị Hồng Nhung			24/03/1997	K24 KT1	2015 - 2019	7.89	76	Khá	3,350,000
26	1	Nguyễn Quỳnh Phương			31/12/1997	K24 KT2	2015 - 2019	7.75	88	Khá	3,350,000
27	2	Đương Thuý Quỳnh			27/05/1997	K24 KT2	2015 - 2019	7.06	84	Khá	3,350,000
28	1	Nguyễn Thu Hương			15/11/1998	K25 QT1	2016 - 2020	8.01	82	Giỏi	3,685,000

